

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1469 /SXD-NBĐS

Tây Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

V/v thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán của Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh), Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q thực hiện (737 căn)

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q

Thông qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng có tiếp nhận hồ sơ của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q (số biên nhận hồ sơ: H53.16-250813-3173) đề nghị thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán đối với 745 căn nhà thuộc dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh) tại Thông báo về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua, ngày 12/8/2025 (đính kèm);

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27/11/2023;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 28/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Sau khi xem xét hồ sơ, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

I. Về thông tin dự án

1. Tên dự án: Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa.

2. Địa điểm dự án: Xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh).

3. Tên chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q.

4. Quy mô dự án:

- Diện tích sử dụng đất : khoảng 74,0497 ha.
- Tổng số lượng căn nhà: 745 căn nhà thương mại, 52 căn nhà ở xã hội và 818 lô nền (theo Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 22/01/2013, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04 ngày 14/10/2024).

5. Số căn nhà đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai: **737 căn nhà** tại Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1 thuộc Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh.

II. Pháp lý của dự án:

1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của Dự án :

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2871285733 (số cũ: 50121000347), chứng nhận lần đầu ngày 22/01/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 04/01/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 02/08/2019; chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 23/03/2020; chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 14/10/2024 và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 10199/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1100711859, đăng ký lần đầu ngày 16/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17, ngày 17/07/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của Dự án:

- Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND huyện Đức Hòa về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Quyết định số 9073/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Quyết định số 5565/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Đức Hòa về việc ban hành Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của UBND huyện Đức Hòa về việc điều chỉnh Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được ban hành tại Quyết định số 5565/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Đức Hòa.

- Văn bản số 4496/SXD-QLXD ngày 25/11/2019 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – Giai đoạn 1.

- Văn bản số 3336/SXD-QLXD ngày 28/8/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – Giai đoạn 1.

- Giấy phép xây dựng số 598/GPXD ngày 15/9/2020 của Sở Xây dựng cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q được phép xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – Giai đoạn 1.

- Thông báo số 536/TB-SXD ngày 17/02/2022 của Sở Xây dựng về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – Giai đoạn 1 thuộc dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa.

- Thông báo số 3525/TB-SXD ngày 30/08/2022 của Sở Xây dựng về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng (các nội dung còn lại theo Thông báo số 536/TB-SXD của Sở Xây dựng ngày 17/02/2022) công trình hạ tầng kỹ thuật KDC đô thị huyện Đức Hòa – Giai đoạn 1 thuộc dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa.

- Văn bản số 2277/SXD-QLCLCT ngày 16/05/2025 của Sở Xây dựng về thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – Giai đoạn 1, hạng mục: Nhà ở liên kế, biệt thự.

- Quyết định số 2706/QĐ-PDTK.2025 ngày 27/6/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q về phê duyệt thiết kế thi công xây dựng Dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – Giai đoạn 1, hạng mục: Nhà ở liên kế, biệt thự.

- Thông báo khởi công số 207/2025/TB-C.S.Q ngày 02/07/2025 công trình Dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – Giai đoạn 1, hạng mục: nhà ở liên kế, biệt thự.

3. Thông tin pháp lý về đất đai của Dự án:

- Các Quyết định số: 5171/QĐ-UBND, 5172/QĐ-UBND, 5173/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh về việc giao, thuê đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q (đợt 1).

- Quyết định số 5136/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q đầu tư khu dân cư đô thị (đợt 2).

- Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 31/05/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q đầu tư khu dân cư đô thị (đợt 3).

- Quyết định số 4592/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q chuyển mục đích sử dụng đất.

- Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 21/07/2020 của UBND tỉnh ban hành về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q chuyển mục đích sử dụng đất.

- Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 04/04/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Điều 1 các Quyết định số 5171/QĐ-UBND ngày 30/12/2015, Quyết định số 5172/QĐ-UBND ngày 30/12/2015, Quyết định số 5173/QĐ-UBND ngày 30/12/2015, Quyết định số 5136/QĐ-UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 31/05/2018 của UBND tỉnh và phần diện tích chuyển từ dự án sân golf sang dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa của Công ty CP Đầu tư Quốc tế C.S.Q.

- Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q ngày 05/8/2025 (39 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

III. Thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán thuộc Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1 tại Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh): 737 căn nhà (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

IV. Điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán

Căn cứ theo quy định tại Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; Điều 8 Nghị định 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ và các quy định liên quan khác có liên quan; Biên bản kiểm tra bất động sản hình thành trong tương lai của Sở Xây dựng ngày 20/8/2025 và đề nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q tại Thông báo về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua, ngày 12/8/2025 thì thành phần hồ sơ thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán của 737 căn nhà thuộc Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1 tại Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh do Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q làm chủ đầu tư nộp cơ bản đầy đủ theo quy định tại Điều 8 Nghị định 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

V. Trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q

- Chịu trách nhiệm về các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai tại Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Hậu Nghĩa,

tỉnh Tây Ninh tại Thông báo về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua, ngày 12/8/2025 đảm bảo đầy đủ, chính xác, trung thực.

- Chịu trách nhiệm về bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai đối với 737 căn nhà thuộc Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1 tại Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

- Ký hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với 737 căn nhà thuộc Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1 tại Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản. Chủ đầu tư phải giải chấp toàn bộ quyền sử dụng đất của 737 căn nhà này trước khi ký hợp đồng mua bán nhà ở với khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 183 Luật Nhà ở năm 2023 và thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Thông báo về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua, ngày 12/8/2025 (nếu có thể chấp).

- Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp cho khách hàng văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán khi ký hợp đồng mua bán nhà ở.

- Hợp đồng mua bán nhà ở thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 45, Điều 46 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; Điều 12 Nghị định 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ. Việc bán nhà ở cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 Luật Nhà ở năm 2023 và Điều 4, Điều 5, Điều 7 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

- Thực hiện việc thanh toán trong mua bán nhà ở hình thành trong tương lai được thực hiện nhiều lần, lần đầu không quá 30% giá trị hợp đồng bao gồm cả tiền đặt cọc, những lần tiếp theo phải phù hợp với tiến độ xây dựng nhưng tổng số không quá 70% giá trị hợp đồng khi chưa bàn giao nhà ở cho bên mua và không được thu quá 95% giá trị hợp đồng khi bên mua chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Chỉ được thu tiền đặt cọc không quá 05% giá bán nhà ở từ bên đặt cọc khi nhà ở đã có đủ các điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định tại Khoản 5 Điều 23; Khoản 1, Khoản 3 Điều 25 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

- Sử dụng tiền đã thu từ bên mua để đầu tư xây dựng dự án, nhà ở đã được bán, đúng mục đích sử dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết; tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 23 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

- Công khai đầy đủ, trung thực và chính xác thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đối với 737 căn nhà thuộc Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1 tại Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh có đủ điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 4 Nghị định 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và trên trang thông tin điện tử của Công ty, sàn giao dịch bất động sản và phải được cập nhật khi có sự thay đổi trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày thông tin có sự thay đổi, cụ thể:

- + Hồ sơ có liên quan đến Dự án;
- + Loại bất động sản; vị trí, quy mô, tiến độ xây dựng, công năng sử dụng của bất động sản;
- + Thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đã được thẩm định theo quy định của pháp luật về xây dựng; giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng; thông báo khởi công xây dựng công trình; giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án;
- + Giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản;
- + Thỏa thuận cấp bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai;
- + Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán;
- + Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có); việc thế chấp nhà ở, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh.
- + Hợp đồng mẫu áp dụng trong mua bán nhà ở riêng lẻ, theo mẫu Ic tại Phụ lục I quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 12 Nghị định 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

- Thực hiện chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản theo quy định tại khoản 4 Điều 15, Điều 17, Điều 25, Điều 26 Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản, gửi về UBND tỉnh để cập nhật, tổng hợp, theo dõi theo thẩm quyền theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q chịu trách nhiệm liên quan đến việc bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với 737 căn nhà thuộc Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – giai đoạn 1 tại Dự án đầu tư Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa, xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh và các nghĩa vụ tài chính có liên quan (nếu có) theo đúng quy định pháp luật.

- Triển khai và hoàn thành dự án theo tiến độ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 10199/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 do Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế C.S.Q là nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Thực hiện văn bản số 2277/SXD-QLCLCT ngày 16/05/2025 của Sở Xây dựng về thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư đô thị huyện Đức Hòa – Giai đoạn 1, hạng mục: Nhà ở liên kế, biệt thự.

- Triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, nhà ở, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và pháp luật có liên quan; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ đầu tư, bên bán nhà ở theo quy định tại Điều 17, Điều 19 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 39 Luật Nhà ở năm 2023 và các quy định pháp luật có liên quan. Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trường hợp để xảy ra sai phạm trong việc đầu tư xây dựng dự án, kinh doanh bất động sản tại dự án.

- Chịu trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Điều 8, Điều 11, Điều 14, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 46 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; khoản 3 Điều 181, khoản 2 Điều 183 Luật Nhà ở năm 2023 và Điều 22, Điều 23 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Hậu Nghĩa;
- Ban GD Sở XD;
- Văn phòng Sở (đăng Website);
- Phòng QLNTTĐS (cập nhật trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường BĐS);
- Lưu: VT, NBĐS, Mai.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Trang

DANH SÁCH 737 CĂN NHÀ THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHU DÂN CƯ ĐÔ THỊ HUYỆN ĐỨC HÒA – GIAI ĐOẠN I
TẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHU DÂN CƯ ĐÔ THỊ HUYỆN ĐỨC HÒA, XÃ HẬU NGHĨA, TỈNH TÂY NINH
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ BÁN NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI
(Đính kèm Văn bản số /SXD-NBDS ngày /8/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quan lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
TỔNG	737			Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			88.451,10				
1. LK1	40	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q				4.354,00	9.675,88			
1	LK1-1				AA02340697	VP249	124,00	240,97	LK1	4	LÔ GÓC
2	LK1-2				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
3	LK1-3				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
4	LK1-4				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
5	LK1-5				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
6	LK1-6				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
7	LK1-7				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
8	LK1-8				AA02340697	VP249	146,00	240,97	LK1	4	LÔ GÓC
9	LK1-9				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
10	LK1-10				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
11	LK1-11				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
12	LK1-12				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
13	LK1-13				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
14	LK1-14				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
15	LK1-15				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
16	LK1-16				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
17	LK1-17				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
18	LK1-18				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
19	LK1-19				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
20	LK1-20				AA02340697	VP249	110,00	242,00	LK1	4	
21	LK1-21				AA02340697	VP249	132,00	240,97	LK1	4	LÔ GÓC
22	LK1-22				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
23	LK1-23				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
24	LK1-24				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
25	LK1-25				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
26	LK1-26				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
27	LK1-27				AA02340697	VP249	100,00	242,00	LK1	4	
28	LK1-28				AA02340697	VP249	112,00	240,97	LK1	4	LỖ GÓC
29	LK1-29				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
30	LK1-30				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
31	LK1-31				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
32	LK1-32				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
33	LK1-33				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
34	LK1-34				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
35	LK1-35				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
36	LK1-36				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
37	LK1-37				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
38	LK1-38				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
39	LK1-39				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
40	LK1-40				AA02340697	VP249	105,00	242,00	LK1	4	
2. LK2	36	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.569,80	7.759,88			
41	LK2-1				AA02340696	VP250	160,43	240,97	LK2	4	LỖ GÓC
42	LK2-2				AA02340696	VP250	110,00	242,00	LK2	4	
43	LK2-3				AA02340696	VP250	110,00	242,00	LK2	4	
44	LK2-4				AA02340696	VP250	110,00	242,00	LK2	4	
45	LK2-5				AA02340696	VP250	110,00	242,00	LK2	4	
46	LK2-6				AA02340696	VP250	160,43	240,97	LK2	4	LỖ GÓC
47	LK2-7				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
48	LK2-8				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
49	LK2-9				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
50	LK2-10				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
51	LK2-11				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
52	LK2-12				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
53	LK2-13				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
54	LK2-14				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
55	LK2-15				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
56	LK2-16				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
57	LK2-17				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
58	LK2-18				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
59	LK2-19				AA02340696	VP250	145,11	240,97	LK2	4	LÔ GÓC
60	LK2-20				AA02340696	VP250	100,00	242,00	LK2	4	
61	LK2-21				AA02340696	VP250	100,00	242,00	LK2	4	
62	LK2-22				AA02340696	VP250	100,00	242,00	LK2	4	
63	LK2-23				AA02340696	VP250	100,00	242,00	LK2	4	
64	LK2-24				AA02340696	VP250	145,11	240,97	LK2	4	LÔ GÓC
65	LK2-25				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
66	LK2-26				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
67	LK2-27				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
68	LK2-28				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
69	LK2-29				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
70	LK2-30				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
71	LK2-31				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
72	LK2-32				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
73	LK2-33				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
74	LK2-34				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
75	LK2-35				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
76	LK2-36				AA02340696	VP250	88,28	202,50	LK2	4	
3. LK3	32	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.043,77	7.102,22			
77	LK3-1				AA02340695	VP251	82,00	195,81	LK3	4	LÔ GÓC
78	LK3-2				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
79	LK3-3				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
80	LK3-4				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
81	LK3-5				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
82	LK3-6				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
83	LK3-7				AA02340695	VP251	75,00	202,50	LK3	4	
84	LK3-8				AA02340695	VP251	97,00	201,47	LK3	4	LÔ GÓC
85	LK3-9				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
86	LK3-10				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
87	LK3-11				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
88	LK3-12				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
89	LK3-13				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
90	LK3-14				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
91	LK3-15				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
92	LK3-16				AA02340695	VP251	110,00	242,00	LK3	4	
93	LK3-17				AA02340695	VP251	101,17	201,47	LK3	4	LỖ GÓC
94	LK3-18				AA02340695	VP251	82,65	202,50	LK3	4	
95	LK3-19				AA02340695	VP251	82,65	202,50	LK3	4	
96	LK3-20				AA02340695	VP251	89,18	218,70	LK3	4	
97	LK3-21				AA02340695	VP251	76,11	186,30	LK3	4	
98	LK3-22				AA02340695	VP251	82,65	202,50	LK3	4	
99	LK3-23				AA02340695	VP251	82,65	202,50	LK3	4	
100	LK3-24				AA02340695	VP251	97,71	201,47	LK3	4	LỖ GÓC
101	LK3-25				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
102	LK3-26				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
103	LK3-27				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
104	LK3-28				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
105	LK3-29				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
106	LK3-30				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
107	LK3-31				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
108	LK3-32				AA02340695	VP251	105,00	242,00	LK3	4	
4. LK4	28	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.493,84	5.665,88			
109	LK4-1				AA02340694	VP252	101,67	201,47	LK4	4	LỖ GÓC
110	LK4-2				AA02340694	VP252	75,00	202,50	LK4	4	
111	LK4-3				AA02340694	VP252	75,00	202,50	LK4	4	
112	LK4-4				AA02340694	VP252	75,00	202,50	LK4	4	
113	LK4-5				AA02340694	VP252	75,00	202,50	LK4	4	
114	LK4-6				AA02340694	VP252	112,00	201,47	LK4	4	LỖ GÓC
115	LK4-7				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
116	LK4-8				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
117	LK4-9				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
118	LK4-10				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	

STT	Mã số theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
119	LK4-11				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
120	LK4-12				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
121	LK4-13				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
122	LK4-14				AA02340694	VP252	90,00	202,50	LK4	4	
123	LK4-15				AA02340694	VP252	117,70	201,47	LK4	4	LÔ GÓC
124	LK4-16				AA02340694	VP252	82,65	202,50	LK4	4	
125	LK4-17				AA02340694	VP252	89,18	218,70	LK4	4	
126	LK4-18				AA02340694	VP252	76,12	186,30	LK4	4	
127	LK4-19				AA02340694	VP252	82,65	202,50	LK4	4	
128	LK4-20				AA02340694	VP252	119,39	201,47	LK4	4	LÔ GÓC
129	LK4-21				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
130	LK4-22				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
131	LK4-23				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
132	LK4-24				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
133	LK4-25				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
134	LK4-26				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
135	LK4-27				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
136	LK4-28				AA02340694	VP252	86,56	202,50	LK4	4	
5. LK5	50	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			4.448,80	10.953,63			
137	LK5-1				AA02340674	VP272	128,28	238,61	LK5	4	LÔ GÓC
138	LK5-2				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
139	LK5-3				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
140	LK5-4				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
141	LK5-5				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
142	LK5-6				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
143	LK5-7				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
144	LK5-8				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
145	LK5-9				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
146	LK5-10				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
147	LK5-11				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
148	LK5-12				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
149	LK5-13				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số S294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đồ thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số S294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đồ thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
150	LK5-14				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
151	LK5-15				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
152	LK5-16				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
153	LK5-17				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
154	LK5-18				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
155	LK5-19				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
156	LK5-20				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
157	LK5-21				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
158	LK5-22				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
159	LK5-23				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
160	LK5-24				AA02340673	VP273	106,50	235,07	LK5	4	LỖ GÓC
161	LK5-25				AA02340673	VP273	84,00	215,51	LK5	4	
162	LK5-26				AA02340673	VP273	84,00	215,51	LK5	4	
163	LK5-27				AA02340673	VP273	111,00	238,13	LK5	4	LỖ GÓC
164	LK5-28				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
165	LK5-29				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
166	LK5-30				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
167	LK5-31				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
168	LK5-32				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
169	LK5-33				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
170	LK5-34				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
171	LK5-35				AA02340673	VP273	87,00	220,16	LK5	4	
172	LK5-36				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
173	LK5-37				AA02340673	VP273	87,00	215,51	LK5	4	
174	LK5-38				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
175	LK5-39				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
176	LK5-40				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
177	LK5-41				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
178	LK5-42				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
179	LK5-43				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
180	LK5-44				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
181	LK5-45				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
182	LK5-46				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn I)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Chú chú
183	LK5-47				AA02340674	VP272	87,00	215,51	LK5	4	
184	LK5-48				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
185	LK5-49				AA02340674	VP272	87,00	220,16	LK5	4	
186	LK5-50				AA02340674	VP272	107,02	235,36	LK5	4	LÔ GÓC
6. LK6	46	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.999,23	10.058,50			
187	LK6-1				AA02340672	VP274	157,81	238,93	LK6	4	LÔ GÓC
188	LK6-2				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
189	LK6-3				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
190	LK6-4				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
191	LK6-5				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
192	LK6-6				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
193	LK6-7				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
194	LK6-8				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
195	LK6-9				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
196	LK6-10				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
197	LK6-11				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
198	LK6-12				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
199	LK6-13				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
200	LK6-14				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
201	LK6-15				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
202	LK6-16				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
203	LK6-17				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
204	LK6-18				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
205	LK6-19				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
206	LK6-20				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
207	LK6-21				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
208	LK6-22				AA02340671	VP275	104,00	235,09	LK6	4	LÔ GÓC
209	LK6-23				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
210	LK6-24				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
211	LK6-25				AA02340671	VP275	104,00	235,09	LK6	4	LÔ GÓC
212	LK6-26				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
213	LK6-27				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
214	LK6-28				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
215	LK6-29				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
216	LK6-30				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
217	LK6-31				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
218	LK6-32				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
219	LK6-33				AA02340671	VP275	84,00	219,52	LK6	4	
220	LK6-34				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
221	LK6-35				AA02340671	VP275	84,00	215,51	LK6	4	
222	LK6-36				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
223	LK6-37				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
224	LK6-38				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
225	LK6-39				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
226	LK6-40				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
227	LK6-41				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
228	LK6-42				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
229	LK6-43				AA02340672	VP274	84,00	219,52	LK6	4	
230	LK6-44				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
231	LK6-45				AA02340672	VP274	84,00	215,51	LK6	4	
232	LK6-46				AA02340672	VP274	105,42	233,81	LK6	4	LỖ GÓC
7. LK7	41	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.591,93	8.710,20			
233	LK7-1				AA02340670	VP276	130,29	230,53	LK7	4	LỖ GÓC
234	LK7-2				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
235	LK7-3				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
236	LK7-4				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
237	LK7-5				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
238	LK7-6				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
239	LK7-7				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
240	LK7-8				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
241	LK7-9				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
242	LK7-10				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
243	LK7-11				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
244	LK7-12				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
245	LK7-13				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
246	LK7-14				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
247	LK7-15				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
248	LK7-16				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
249	LK7-17				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
250	LK7-18				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
251	LK7-19				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
252	LK7-20				AA02340660	VP277	104,00	235,09	LK7	4	LÔ GÓC
253	LK7-21				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
254	LK7-22				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
255	LK7-23				AA02340660	VP277	103,99	235,09	LK7	4	LÔ GÓC
256	LK7-24				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
257	LK7-25				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
258	LK7-26				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
259	LK7-27				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
260	LK7-28				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
261	LK7-29				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
262	LK7-30				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
263	LK7-31				AA02340660	VP277	84,00	219,52	LK7	4	
264	LK7-32				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
265	LK7-33				AA02340660	VP277	84,00	215,51	LK7	4	
266	LK7-34				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
267	LK7-35				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
268	LK7-36				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
269	LK7-37				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
270	LK7-38				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
271	LK7-39				AA02340670	VP276	84,00	198,41	LK7	4	
272	LK7-40				AA02340670	VP276	84,00	202,42	LK7	4	
273	LK7-41				AA02340670	VP276	145,65	231,97	LK7	4	LÔ GÓC
8. LK8	35	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.079,48	7.116,79			
274	LK8-1				AA02340698	VP278	132,45	230,53	LK8	4	LÔ GÓC
275	LK8-2				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
276	LK8-3				AA02340698	VP278	84,00	202,42	LK8	4	
277	LK8-4				AA02340698	VP278	84,00	202,42	LK8	4	
278	LK8-5				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	
279	LK8-6				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	
280	LK8-7				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
281	LK8-8				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
282	LK8-9				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
283	LK8-10				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
284	LK8-11				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
285	LK8-12				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
286	LK8-13				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
287	LK8-14				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
288	LK8-15				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
289	LK8-16				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
290	LK8-17				AA02340662	VP279	104,00	228,13	LK8	4	LỖ GÓC
291	LK8-18				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
292	LK8-19				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
293	LK8-20				AA02340662	VP279	104,00	228,13	LK8	4	LỖ GÓC
294	LK8-21				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
295	LK8-22				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
296	LK8-23				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
297	LK8-24				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
298	LK8-25				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
299	LK8-26				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
300	LK8-27				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
301	LK8-28				AA02340662	VP279	84,00	202,42	LK8	4	
302	LK8-29				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
303	LK8-30				AA02340662	VP279	84,00	198,41	LK8	4	
304	LK8-31				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	
305	LK8-32				AA02340698	VP278	84,00	198,41	LK8	4	
306	LK8-33				AA02340698	VP278	84,00	202,42	LK8	4	
307	LK8-34				AA02340698	VP278	84,00	202,42	LK8	4	
308	LK8-35				AA02340698	VP278	135,03	231,17	LK8	4	LỖ GÓC

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
9. LK9	29	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.601,98	5.923,44			
309	LK9-1				AA02340663	VP280	155,71	231,97	LK9	4	LÔ GÓC
310	LK9-2				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
311	LK9-3				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
312	LK9-4				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
313	LK9-5				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
314	LK9-6				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
315	LK9-7				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
316	LK9-8				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
317	LK9-9				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
318	LK9-10				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
319	LK9-11				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
320	LK9-12				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
321	LK9-13				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
322	LK9-14				AA02340663	VP280	104,00	228,13	LK9	4	LÔ GÓC
323	LK9-15				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
324	LK9-16				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
325	LK9-17				AA02340663	VP280	103,99	228,13	LK9	4	LÔ GÓC
326	LK9-18				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
327	LK9-19				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
328	LK9-20				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
329	LK9-21				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
330	LK9-22				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
331	LK9-23				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
332	LK9-24				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
333	LK9-25				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
334	LK9-26				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
335	LK9-27				AA02340663	VP280	84,00	198,41	LK9	4	
336	LK9-28				AA02340663	VP280	84,00	202,42	LK9	4	
337	LK9-29				AA02340663	VP280	138,28	230,85	LK9	4	LÔ GÓC

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
10. LK10	20	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.859,62	4.108,22			
338	LK10-1				AA02340664	VP281	132,04	221,37	LK10	4	LÔ GÓC
339	LK10-2				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
340	LK10-3				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
341	LK10-4				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
342	LK10-5				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
343	LK10-6				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
344	LK10-7				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
345	LK10-8				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
346	LK10-9				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
347	LK10-10				AA02340664	VP281	104,00	228,13	LK10	4	LÔ GÓC
348	LK10-11				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
349	LK10-12				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
350	LK10-13				AA02340664	VP281	103,99	228,13	LK10	4	LÔ GÓC
351	LK10-14				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
352	LK10-15				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
353	LK10-16				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
354	LK10-17				AA02340664	VP281	84,00	202,42	LK10	4	
355	LK10-18				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
356	LK10-19				AA02340664	VP281	84,00	198,41	LK10	4	
357	LK10-20				AA02340664	VP281	175,59	231,97	LK10	4	LÔ GÓC
11. LK11	22	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.028,06	4.532,28			
358	LK11-1				AA02340665	VP282	111,00	231,17	LK11	4	LÔ GÓC
359	LK11-2				AA02340665	VP282	84,00	198,41	LK11	4	
360	LK11-3				AA02340665	VP282	84,00	198,41	LK11	4	
361	LK11-4				AA02340665	VP282	106,45	228,59	LK11	4	LÔ GÓC
362	LK11-5				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
363	LK11-6				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
364	LK11-7				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
365	LK11-8				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
366	LK11-9				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
367	LK11-10				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
368	LK11-11				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
369	LK11-12				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
370	LK11-13				AA02340665	VP282	127,57	231,97	LK11	4	LỖ GÓC
371	LK11-14				AA02340665	VP282	123,04	231,97	LK11	4	LỖ GÓC
372	LK11-15				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
373	LK11-16				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
374	LK11-17				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
375	LK11-18				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
376	LK11-19				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
377	LK11-20				AA02340665	VP282	87,00	203,06	LK11	4	
378	LK11-21				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
379	LK11-22				AA02340665	VP282	87,00	198,41	LK11	4	
12. LK12	22	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.914,41	4.839,22			
380	LK12-1				AA02340666	VP283	104,00	235,09	LK12	4	LỖ GÓC
381	LK12-2				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
382	LK12-3				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
383	LK12-4				AA02340666	VP283	104,00	235,09	LK12	4	LỖ GÓC
384	LK12-5				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
385	LK12-6				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
386	LK12-7				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
387	LK12-8				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
388	LK12-9				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
389	LK12-10				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
390	LK12-11				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
391	LK12-12				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
392	LK12-13				AA02340666	VP283	101,44	227,58	LK12	4	LỖ GÓC
393	LK12-14				AA02340666	VP283	92,97	230,20	LK12	4	LỖ GÓC
394	LK12-15				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
395	LK12-16				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
396	LK12-17				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số S294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số S294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
397	LK12-18				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
398	LK12-19				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
399	LK12-20				AA02340666	VP283	84,00	219,52	LK12	4	
400	LK12-21				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
401	LK12-22				AA02340666	VP283	84,00	215,51	LK12	4	
13. LK13	20	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.863,61	4.118,82			
402	LK13-1				AA02340667	VP284	104,00	228,13	LK13	4	LÔ GÓC
403	LK13-2				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
404	LK13-3				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
405	LK13-4				AA02340667	VP284	104,00	228,13	LK13	4	LÔ GÓC
406	LK13-5				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
407	LK13-6				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
408	LK13-7				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
409	LK13-8				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
410	LK13-9				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
411	LK13-10				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
412	LK13-11				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
413	LK13-12				AA02340667	VP284	160,04	231,97	LK13	4	LÔ GÓC
414	LK13-13				AA02340667	VP284	151,57	231,97	LK13	4	LÔ GÓC
415	LK13-14				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
416	LK13-15				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
417	LK13-16				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
418	LK13-17				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
419	LK13-18				AA02340667	VP284	84,00	202,42	LK13	4	
420	LK13-19				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
421	LK13-20				AA02340667	VP284	84,00	198,41	LK13	4	
14. LK14	20	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.812,81	4.118,82			
422	LK14-1				AA02340668	VP285	104,00	228,13	LK14	4	LÔ GÓC
423	LK14-2				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
424	LK14-3				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Chú
425	LK14-4				AA02340668	VP285	104,00	228,13	LK14	4	LÔ GÓC
426	LK14-5				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
427	LK14-6				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
428	LK14-7				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
429	LK14-8				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
430	LK14-9				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
431	LK14-10				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
432	LK14-11				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
433	LK14-12				AA02340668	VP285	134,64	231,97	LK14	4	LÔ GÓC
434	LK14-13				AA02340668	VP285	126,17	231,97	LK14	4	LÔ GÓC
435	LK14-14				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
436	LK14-15				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
437	LK14-16				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
438	LK14-17				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
439	LK14-18				AA02340668	VP285	84,00	202,42	LK14	4	
440	LK14-19				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
441	LK14-20				AA02340668	VP285	84,00	198,41	LK14	4	
15. LK15	20	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.762,01	4.412,26			
442	LK15-1				AA02340669	VP286	104,00	235,09	LK15	4	LÔ GÓC
443	LK15-2				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
444	LK15-3				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
445	LK15-4				AA02340669	VP286	104,00	235,09	LK15	4	LÔ GÓC
446	LK15-5				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
447	LK15-6				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
448	LK15-7				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
449	LK15-8				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
450	LK15-9				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
451	LK15-10				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
452	LK15-11				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
453	LK15-12				AA02340669	VP286	109,24	237,65	LK15	4	LÔ GÓC
454	LK15-13				AA02340669	VP286	100,77	232,21	LK15	4	LÔ GÓC
455	LK15-14				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
456	LK15-15				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
457	LK15-16				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
458	LK15-17				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
459	LK15-18				AA02340669	VP286	84,00	219,52	LK15	4	
460	LK15-19				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
461	LK15-20				AA02340669	VP286	84,00	215,51	LK15	4	
16. LK16	19	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.711,25	4.161,60			
462	LK16-1				AA02340659	VP287	104,00	235,09	LK16	4	LỖ GÓC
463	LK16-2				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
464	LK16-3				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
465	LK16-4				AA02340659	VP287	104,00	235,09	LK16	4	LỖ GÓC
466	LK16-5				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
467	LK16-6				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
468	LK16-7				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
469	LK16-8				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
470	LK16-9				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
471	LK16-10				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
472	LK16-11				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
473	LK16-12				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
474	LK16-13				AA02340659	VP287	83,85	199,79	LK16	4	LỖ GÓC
475	LK16-14				AA02340659	VP287	159,40	238,93	LK16	4	LỖ GÓC
476	LK16-15				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
477	LK16-16				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
478	LK16-17				AA02340659	VP287	84,00	219,52	LK16	4	
479	LK16-18				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
480	LK16-19				AA02340659	VP287	84,00	215,51	LK16	4	
17. LK17	30	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.875,38	6.612,65			
481	LK17-1				AA02340658	VP288	89,31	208,43	LK17	4	LỖ GÓC
482	LK17-2				AA02340658	VP288	86,98	215,51	LK17	4	
483	LK17-3				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
484	LK17-4				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
485	LK17-5				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
486	LK17-6				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
487	LK17-7				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
488	LK17-8				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
489	LK17-9				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
490	LK17-10				AA02340658	VP288	101,99	239,02	LK17	4	
491	LK17-11				AA02340658	VP288	101,99	239,02	LK17	4	
492	LK17-12				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
493	LK17-13				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
494	LK17-14				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
495	LK17-15				AA02340658	VP288	117,60	230,37	LK17	4	LÔ GÓC
496	LK17-16				AA02340658	VP288	188,57	231,97	LK17	4	LÔ GÓC
497	LK17-17				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
498	LK17-18				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
499	LK17-19				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
500	LK17-20				AA02340658	VP288	131,75	223,02	LK17	4	
501	LK17-21				AA02340658	VP288	131,75	223,02	LK17	4	
502	LK17-22				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
503	LK17-23				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
504	LK17-24				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
505	LK17-25				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
506	LK17-26				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
507	LK17-27				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
508	LK17-28				AA02340658	VP288	87,00	220,16	LK17	4	
509	LK17-29				AA02340658	VP288	87,00	215,51	LK17	4	
510	LK17-30				AA02340658	VP288	98,44	220,78	LK17	4	LÔ GÓC
18. LK18	35	Nhà liên kế	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.078,20	7.072,49			
511	LK18-1				AA02340657	VP289	98,31	229,33	LK18	4	LÔ GÓC
512	LK18-2				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
513	LK18-3				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
514	LK18-4				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
515	LK18-5				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
516	LK18-6				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
517	LK18-7				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
518	LK18-8				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
519	LK18-9				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
520	LK18-10				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
521	LK18-11				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
522	LK18-12				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
523	LK18-13				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
524	LK18-14				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
525	LK18-15				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
526	LK18-16				AA02340656	VP290	84,19	198,41	LK18	4	
527	LK18-17				AA02340656	VP290	86,81	198,41	LK18	4	
528	LK18-18				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
529	LK18-19				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
530	LK18-20				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
531	LK18-21				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
532	LK18-22				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
533	LK18-23				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
534	LK18-24				AA02340656	VP290	87,00	203,06	LK18	4	
535	LK18-25				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
536	LK18-26				AA02340656	VP290	87,00	198,41	LK18	4	
537	LK18-27				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
538	LK18-28				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
539	LK18-29				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
540	LK18-30				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
541	LK18-31				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
542	LK18-32				AA02340657	VP289	87,00	198,41	LK18	4	
543	LK18-33				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
544	LK18-34				AA02340657	VP289	87,00	203,06	LK18	4	
545	LK18-35				AA02340657	VP289	111,89	230,53	LK18	4	LỖ GỐC
19. BT1	7	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			1.400,00	1.970,08			XEM LẠI GIẤY ĐẤT

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
546	BT1-5				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
547	BT1-6				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
548	BT1-7				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
549	BT1-8				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
550	BT1-9				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
551	BT1-10				AA02340693	VP253	200,00	281,67	SL1	3	
552	BT1-11				AA02340693	VP253	200,00	280,06	ĐL1	3	
20. BT2	15	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			3.049,39	4.223,44			XEM LẠI GIẤY ĐẤT
553	BT2-5				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
554	BT2-6				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
555	BT2-7				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
556	BT2-8				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
557	BT2-9				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
558	BT2-10				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
559	BT2-11				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
560	BT2-12				AA02340691	VP255	200,00	281,67	SL1	3	-
561	BT2-13				AA02340691	VP255	200,00	280,06	ĐL1	3	-
562	BT2-14				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
563	BT2-15				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
564	BT2-16				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
565	BT2-17				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
566	BT2-18				AA02340692	VP254	200,00	281,67	SL1	3	-
567	BT2-19				AA02340692	VP254	249,39	281,67	SL1	3	-
21. BT3	6	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			741,25	888,06			
568	BT3-1				AA02340690	VP256	125,47	148,01	SL2	3	-
569	BT3-2				AA02340690	VP256	125,23	148,01	SL2	3	-
570	BT3-3				AA02340690	VP256	125,00	148,01	SL2	3	-
571	BT3-4				AA02340690	VP256	124,76	148,01	SL2	3	-
572	BT3-5				AA02340690	VP256	124,52	148,01	SL2	3	-
573	BT3-6				AA02340690	VP256	116,27	148,01	SL2	3	Lô góc

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn I)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn I)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
22. BT4	13	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.851,95	3.660,10			
574	BT4-1				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
575	BT4-2				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
576	BT4-3				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
577	BT4-4				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
578	BT4-5				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
579	BT4-6				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
580	BT4-7				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
581	BT4-8				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
582	BT4-9				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
583	BT4-10				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
584	BT4-11				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
585	BT4-12				AA02340689	VP257	220,00	281,67	SL1	3	
586	BT4-13				AA02340689	VP257	211,95	280,06	ĐL1	3	
23. BT5	14	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.904,29	3.898,73			
587	BT5-1				AA02340687	VP258	255,32	273,17	SL3	3	Lô góc
588	BT5-2				AA02340687	VP258	210,31	281,67	SL3	3	-
589	BT5-3				AA02340687	VP258	254,39	281,67	SL4	3	-
590	BT5-4				AA02340687	VP258	194,54	261,64	SL4	3	Lô góc
591	BT5-5				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
592	BT5-6				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
593	BT5-7				AA02340687	VP258	189,73	267,32	ĐL2	3	-
594	BT5-8				AA02340687	VP258	200,00	279,90	ĐL3	3	-
595	BT5-9				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
596	BT5-10				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
597	BT5-11				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
598	BT5-12				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
599	BT5-13				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-
600	BT5-14				AA02340687	VP258	200,00	281,67	SL1	3	-

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
24. BT6	9	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh	AA02340688	VP259	2.204,55	2.533,42			
601	BT6-1				AA02340688	VP259	251,30	281,67	SL1	3	
602	BT6-2				AA02340688	VP259	247,89	281,67	SL1	3	
603	BT6-3				AA02340688	VP259	244,49	281,67	SL1	3	
604	BT6-4				AA02340688	VP259	241,08	281,67	SL1	3	
605	BT6-5				AA02340688	VP259	237,67	281,67	SL1	3	
606	BT6-6				AA02340688	VP259	234,26	281,67	SL1	3	
607	BT6-7				AA02340688	VP259	230,85	281,67	SL1	3	
608	BT6-8				AA02340688	VP259	227,45	281,67	SL1	3	
609	BT6-9				AA02340688	VP259	289,56	280,06	ĐL1	3	
25. BT7	10	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			2.398,38	2.329,98			
610	BT7-1				AA02340686	VP260	328,31	231,31	SL5	3	-
611	BT7-2				AA02340686	VP260	270,09	231,31	SL5	3	-
612	BT7-3				AA02340686	VP260	242,91	231,31	SL5	3	-
613	BT7-4				AA02340686	VP260	215,73	231,31	SL5	3	-
614	BT7-5				AA02340686	VP260	300,74	239,75	DL4	3	Lô góc
615	BT7-6				AA02340686	VP260	214,31	231,31	SL5	3	Lô góc
616	BT7-7				AA02340686	VP260	200,00	231,31	SL5	3	-
617	BT7-8				AA02340686	VP260	200,00	231,31	SL5	3	-
618	BT7-9				AA02340686	VP260	186,86	231,31	SL5	3	-
619	BT7-10				AA02340686	VP260	239,43	239,75	DL4	3	-
26. BT8	42	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			8.679,56	10.504,23			
620	BT8-1				AA02340685	VP261	245,05	252,04	DL5	3	-
621	BT8-2				AA02340685	VP261	213,65	250,22	SL6	3	-
622	BT8-3				AA02340685	VP261	223,91	250,22	SL6	3	-
623	BT8-4				AA02340685	VP261	220,60	239,75	DL4	3	Lô góc
624	BT8-5				AA02340685	VP261	207,90	250,22	SL6	3	-
625	BT8-6				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
626	BT8-7				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
627	BT8-8				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
628	BT8-9				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
629	BT8-10				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
630	BT8-11				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
631	BT8-12				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
632	BT8-13				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
633	BT8-14				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
634	BT8-15				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
635	BT8-16				AA02340685	VP261	203,20	250,22	SL6	3	-
636	BT8-17				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
637	BT8-18				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
638	BT8-19				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
639	BT8-20				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
640	BT8-21				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
641	BT8-22				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
642	BT8-23				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
643	BT8-24				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
644	BT8-25				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
645	BT8-26				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
646	BT8-27				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
647	BT8-28				AA02340684	VP262	203,20	250,22	SL6	3	-
648	BT8-29				AA02340684	VP262	203,20	252,04	DL5	3	-
649	BT8-30				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
650	BT8-31				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
651	BT8-32				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
652	BT8-33				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
653	BT8-34				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
654	BT8-35				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
655	BT8-36				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
656	BT8-37				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
657	BT8-38				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
658	BT8-39				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
659	BT8-40				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
660	BT8-41				AA02340683	VP263	203,20	250,22	SL6	3	-
661	BT8-42				AA02340683	VP263	253,25	252,04	DL5	3	Lô góc
27. BT9	48	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			9.373,55	12.011,17			
662	BT9-1				AA02340682	VP264	180,03	250,22	SL6	3	-
663	BT9-2				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	-
664	BT9-3				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	-
665	BT9-4				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	-
666	BT9-5				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	-
667	BT9-6				AA02340682	VP264	180,02	250,22	SL6	3	-
668	BT9-7				AA02340682	VP264	180,01	250,22	SL6	3	-
669	BT9-8				AA02340682	VP264	180,01	250,22	SL6	3	-
670	BT9-9				AA02340682	VP264	180,01	250,22	SL6	3	-
671	BT9-10				AA02340682	VP264	180,01	250,22	SL6	3	-
672	BT9-11				AA02340681	VP265	180,00	250,22	SL6	3	-
673	BT9-12				AA02340681	VP265	180,00	250,22	SL6	3	-
674	BT9-13				AA02340681	VP265	180,00	250,22	SL6	3	-
675	BT9-14				AA02340681	VP265	180,00	250,22	SL6	3	-
676	BT9-15				AA02340681	VP265	220,64	250,22	SL6	3	Lô góc
677	BT9-16				AA02340681	VP265	200,03	250,22	SL6	3	-
678	BT9-17				AA02340681	VP265	200,76	250,22	SL6	3	-
679	BT9-18				AA02340681	VP265	200,73	250,22	SL6	3	-
680	BT9-19				AA02340681	VP265	200,70	250,22	SL6	3	-
681	BT9-20				AA02340681	VP265	200,67	250,22	SL6	3	-
682	BT9-21				AA02340681	VP265	200,64	250,22	SL6	3	-
683	BT9-22				AA02340681	VP265	200,61	250,22	SL6	3	-
684	BT9-23				AA02340681	VP265	200,58	250,22	SL6	3	-
685	BT9-24				AA02340681	VP265	200,55	250,22	SL6	3	-
686	BT9-25				AA02340681	VP265	200,52	252,04	DL5	3	-
687	BT9-26				AA02340680	VP266	200,46	250,22	SL6	3	-
688	BT9-27				AA02340680	VP266	200,43	250,22	SL6	3	-
689	BT9-28				AA02340680	VP266	200,40	250,22	SL6	3	-
690	BT9-29				AA02340680	VP266	200,37	247,19	DL5	3	-

STT	Mã lô theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
691	BT9-30				AA02340680	VP266	200,34	250,22	SL6	3	
692	BT9-31				AA02340680	VP266	200,31	250,22	SL6	3	
693	BT9-32				AA02340680	VP266	200,28	250,22	SL6	3	
694	BT9-33				AA02340680	VP266	200,25	250,22	SL6	3	
695	BT9-34				AA02340679	VP267	200,19	250,22	SL6	3	
696	BT9-35				AA02340679	VP267	200,16	250,22	SL6	3	
697	BT9-36				AA02340679	VP267	200,13	250,22	SL6	3	
698	BT9-37				AA02340679	VP267	200,11	250,22	SL6	3	
699	BT9-38				AA02340679	VP267	200,08	250,22	SL6	3	
700	BT9-39				AA02340679	VP267	200,05	250,22	SL6	3	
701	BT9-40				AA02340678	VP268	216,74	252,04	DL5	3	
702	BT9-41				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
703	BT9-42				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
704	BT9-43				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
705	BT9-44				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
706	BT9-45				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
707	BT9-46				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
708	BT9-47				AA02340678	VP268	200,00	250,22	SL6	3	
709	BT9-48				AA02340678	VP268	206,65	250,22	SL6	3	
28. BT10	28	Nhà biệt thự	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ C.S.Q	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			4.760,00	6.493,56			
710	BT10-1				AA02340677	VP269	170,00	239,75	DL4	3	
711	BT10-2				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
712	BT10-3				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
713	BT10-4				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
714	BT10-5				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
715	BT10-6				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
716	BT10-7				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
717	BT10-8				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
718	BT10-9				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
719	BT10-10				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
720	BT10-11				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
721	BT10-12				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	

STT	Mã số theo QHCT (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Loại nhà ở	Tên người sử dụng, quản lý đất	Cơ quan cấp	Số GCN	Số vào sổ cấp	Diện tích 1 lô đất (m ²) (Quyết định số 5294/QĐ-UBND ngày 19/09/2019 của UBND huyện Đức Hòa về phê duyệt QHCT 1/500 KDC đô thị huyện Đức Hòa - Giai đoạn 1)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Mẫu nhà áp dụng	Số tầng	Ghi chú
722	BT10-13				AA02340677	VP269	170,00	231,31	SL5	3	
723	BT10-14				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
724	BT10-15				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
725	BT10-16				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
726	BT10-17				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
727	BT10-18				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
728	BT10-19				AA02340676	VP270	170,00	231,31	SL5	3	
729	BT10-20				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
730	BT10-21				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
731	BT10-22				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
732	BT10-23				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
733	BT10-24				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
734	BT10-25				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
735	BT10-26				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
736	BT10-27				AA02340675	VP271	170,00	231,31	SL5	3	
737	BT10-28				AA02340675	VP271	170,00	239,75	DL4	3	